Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1048 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (tên tiếng Anh là One Commune One Product - OCOP, gọi tắt là Chương trình OCOP), sau đây gọi chung là Bộ Tiêu chí OCOP, nội dung chủ yếu như sau:

1. Bộ Tiêu chí OCOP là căn cứ để đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm, sẽ được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và từng thời kỳ.

Các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP gồm 06 ngành hàng: Thực phẩm; đồ uống; thảo dược; vải và may mặc; lưu niệm - nội thất - trang trí; và dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng.

(Danh mục phân loại sản phẩm tại Phụ lục I).

Bộ Tiêu chí của sản phẩm gồm ba (03) phần:

- Phần A: Các tiêu chí đánh giá về sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 điểm), gồm: Tổ chức sản xuất; phát triển sản phẩm; sức mạnh cộng đồng.

- Phần B: Các tiêu chí đánh giá về khả năng tiếp thị (25 điểm), gồm: Tiếp thị; câu chuyện về sản phẩm.

- Phần C: Các tiêu chí đánh giá về chất lượng sản phẩm (40 điểm), gồm: Chỉ tiêu cảm quan, dinh dưỡng, tính độc đáo của sản phẩm; tiêu chuẩn sản phẩm; khả năng xuất khẩu, phân phối tại thị trường quốc tế.

(Tiêu chí từng nhóm, phân nhóm sản phẩm tại Phụ lục III)

2. Phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm theo Bộ Tiêu chí. Tổng điểm đánh giá cho mỗi sản phẩm tối đa là 100 điểm và được phân thành 05 hạng:

- Hạng 05 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 90 đến 100 điểm, là sản phẩm cấp quốc gia, có thể xuất khẩu.

- Hạng 04 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 70 đến 89 điểm, là sản phẩm cấp tỉnh, có thể nâng cấp lên hạng 5 sao.

- Hạng 03 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 50 đến 69 điểm, là sản phẩm cấp tỉnh, đạt tiêu chuẩn, có thể nâng cấp lên hạng 4 sao.

- Hạng 02 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 30 đến 49 điểm, sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn, có thể tiếp tục nâng cấp để nâng lên hạng 3 sao.

- Hạng 01 sao: Tổng điểm trung bình đạt dưới 30 điểm, là sản phẩm khởi điểm tham gia Chương trình OCOP, có thể nâng cấp lên hạng 2 sao.

3. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP:

- Công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được chia làm 03 cấp: cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương.

- Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành.

(Chi tiết Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại Phụ lục II)

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Đối với các địa phương đã ban hành Bộ tiêu chí OCOP và tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, kết quả đánh giá, phân hạng được bảo lưu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).110

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vương Đình Huệ

Phụ lục I

DANH MỤC PHÂN LOẠI SẢN PHẨM THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM - OCOP

(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý[1]
I	**NGÀNH THỰC PHẨM**	
1	Nhóm: Thực phẩm tươi sống	
1.1	*Phân nhóm: Rau, củ, quả, hạt tươi*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1.2	*Phân nhóm: Thịt, trứng, sữa tươi*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế	
2.1	*Phân nhóm: Gạo, ngũ cốc*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.2	*Phân nhóm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Nhóm: Thực phẩm chế biến	
3.1	*Phân nhóm: Đồ ăn nhanh*	Công Thương
3.2	*Phân nhóm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.3	*Phân nhóm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.4	*Phân nhóm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương
3.5	*Phân nhóm: Chế biến từ thủy, hải sản*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Nhóm: Gia vị	
4.1	*Phân nhóm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4.2	*Phân nhóm: Gia vị khác*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Nhóm: Chè	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5.1	*Phân nhóm: Chè tươi, chế biến*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

[1] Theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ.

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý[1]
5.2	*Phân nhóm: Các sản phẩm khác từ chè, trà*	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Nhóm: Cà phê, Ca cao	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	**NGÀNH ĐỒ UỐNG**	
1	Nhóm: Đồ uống có cồn	
1.1	*Phân nhóm: Rượu trắng*	Công Thương
1.2	*Phân nhóm: Đồ uống có cồn khác*	Công Thương
2	Nhóm: Đồ uống không cồn	
2.1	*Phân nhóm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống tinh khiết*	Y tế
2.2	*Phân nhóm: Đồ uống không cồn*	Công Thương
III	**NGÀNH THẢO DƯỢC**	
1	Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc Y học cổ truyền	Y tế
2	Nhóm: Mỹ phẩm	Y tế
3	Nhóm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế	Y tế
4	Nhóm: Thảo dược khác	Y tế
IV	**NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ, TRANG TRÍ**	
1	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí	Khoa học và Công nghệ
2	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng	Khoa học và Công nghệ
V	**NGÀNH VẢI, MAY MẶC**	Công Thương
VI	**NGÀNH DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN VÀ BÁN HÀNG**	
1	Nhóm: Dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội	Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục II

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP

(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-TTg ngày 4 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Trình tự đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

a) Công tác đánh giá tại cấp huyện (bao gồm huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh):

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;

- Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 50 điểm đến 100 điểm (từ 3 đến 5 sao) lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

b) Công tác đánh giá tại cấp tỉnh (bao gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;

- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt từ ba (03) đến bốn (04) sao, tổ chức công bố kết quả;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên trung ương (Qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

c) Công tác đánh giá tại cấp trung ương:

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia, Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng, ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng;

- Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm do cấp tỉnh đề xuất;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt năm (05) sao (là sản phẩm OCOP cấp quốc gia), tổ chức công bố kết quả.

Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương không đạt 05 sao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả đánh giá về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, ban hành Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP theo kết quả đánh giá của Hội đồng Trung ương.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP các cấp:

a) Thành phần Hội đồng cấp trung ương: Có từ 09 đến 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Đại diện các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); Công Thương; Khoa học và Công nghệ (Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục Sở hữu trí tuệ); Văn hoá, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình OCOP cấp trung ương;

- Đại diện các bộ, ngành có liên quan khác tùy theo đối tượng sản phẩm: Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm, Quản lý Dược); Tài nguyên và Môi trường…

- Đại diện khác: Chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP; Chuyên gia thuộc tổ chức, đơn vị kiểm định chất lượng quốc tế; đại diện các hiệp hội, hội có liên quan.

b) Thành phần Hội đồng cấp tỉnh: Có từ 09 đến 11 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Đại diện các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản); Công Thương; Khoa học và Công nghệ (Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở hữu trí tuệ); Văn hoá, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình nông thôn mới, Chương trình OCOP cấp tỉnh;

- Đại diện các sở, ngành có liên quan khác tùy theo đối tượng sản phẩm: Y tế; Tài nguyên và Môi trường…

- Đại diện khác: Chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP; đại diện các hiệp hội, hội có liên quan.

c) Thành phần Hội đồng cấp huyện: Có từ 05 đến 07 thành viên, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Đại diện từ các phòng ban chuyên môn, tổ chức có liên quan, chuyên gia tư vấn Chương trình OCOP.

3. Yêu cầu về hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP:

a) Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện (Hồ sơ sản phẩm): do các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất…) chuẩn bị. Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra. Bao gồm:

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	**Yêu cầu bắt buộc**	
-	Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Có theo mẫu đính kèm (biểu số 01, 02)

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Có theo mẫu đính kèm (biểu số 03)
-	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Có theo mẫu đính kèm (biểu số 04)
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Sản phẩm mẫu	05 đơn vị sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ)
2	**Yêu cầu tài liệu minh chứng bổ sung**	
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Tiêu chuẩn sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh tiêu chuẩn sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc, chứng nhận sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm…	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu…
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn… chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường, chứng minh cam kết, đánh giá tác động môi trường
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại…
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm… minh chứng về câu chuyện của sản phẩm

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Kế hoạch kiểm soát chất lượng, ghi hồ sơ lô sản xuất…	Bản sao tài liệu, minh chứng về hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm theo từng lô sản xuất
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế…	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn…

b) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp tỉnh: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuẩn bị. Bao gồm:

- Công văn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện;

- Hồ sơ sản phẩm.

c) Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp quốc gia: Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị. Bao gồm:

- Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh;

- Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, Giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm;

- Hồ sơ sản phẩm;

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

d) Hồ sơ đề xuất, phê duyệt sản phẩm cấp quốc gia: Do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương là đơn vị tham mưu) chuẩn bị. Bao gồm:

- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp trung ương;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

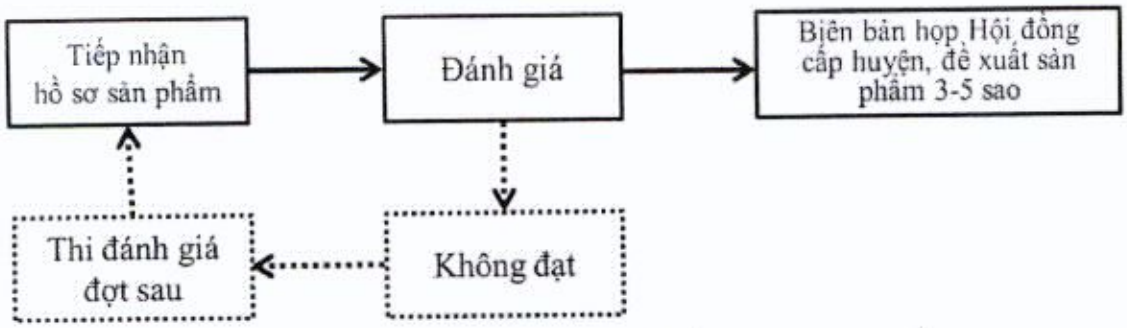
- Hồ sơ sản phẩm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp trung ương (nếu có).

4. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

a) Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp huyện

Các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng sơ bộ sản phẩm theo quy trình ở hình 1.



Hình 1: Sơ đồ quy trình đánh giá sản phẩm OCOP tại cấp huyện

Các bước đánh giá và xếp hạng bao gồm:

(1) Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ từ các cá nhân/tổ chức đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra thể thức, nội dung, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện.

(2) Đánh giá:

- Đối tượng đánh giá: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ) và hồ sơ sản phẩm.

Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng: Các thành viên cần kiểm tra thực tế và có đánh giá trước tại thực địa (tại cơ sở, địa điểm cung cấp dịch vụ, bán hàng).

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng.

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên, thống nhất, thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh cấp tỉnh, báo cáo kết quả gửi Ủy ban nhân dân huyện.

(3) Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng:

- Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 01 đến 05 sao;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần);

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm đạt từ 50 đến 100 điểm đề nghị cấp tỉnh đánh giá, phân hạng.

b) Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp tỉnh:

Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh theo quy trình ở hình 2.

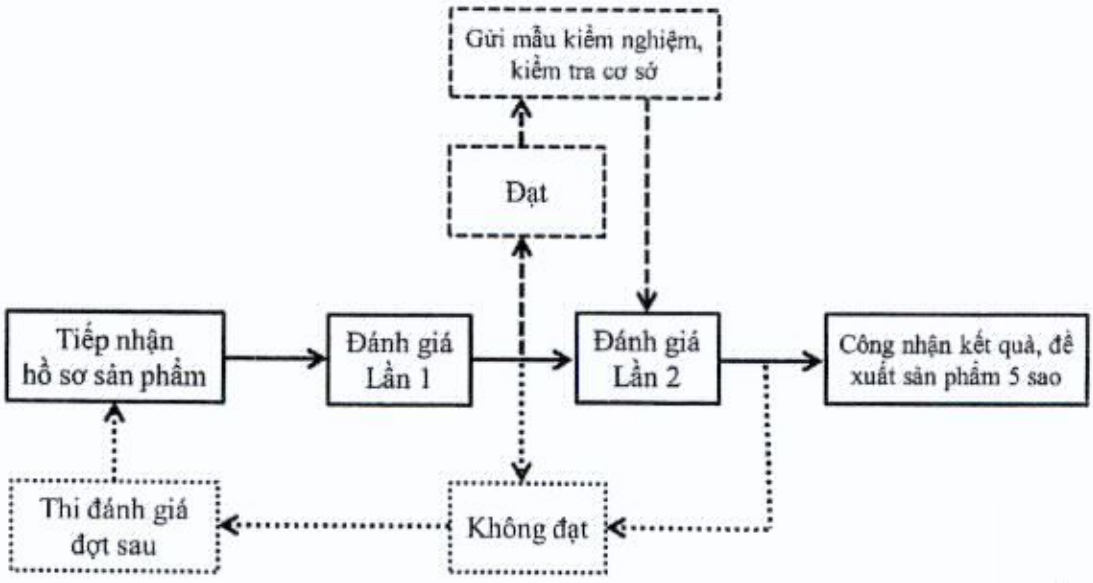
Các bước đánh giá và xếp hạng bao gồm:

(1) Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh và kế hoạch đánh giá.



Hình 2: Sơ đồ quy trình đánh giá sản phẩm OCOP tại cấp tỉnh

(2) Tổ chức đánh giá lần thứ nhất (Lần 1):

- Đối tượng: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ) và hồ sơ sản phẩm.

Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng: cần có đánh giá trước tại thực địa (tại cơ sở, địa điểm cung cấp dịch vụ, bán hàng). Các thành viên tiến hành kiểm tra thực tế chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch theo các tiêu chí.

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 02 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng.

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên. Điểm của các thành viên không được chênh lệch quá 10 điểm. Trong trường hợp chêch lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đánh giá lần thứ nhất, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh giá lần thứ hai (có tiềm năng đạt 03 sao trở lên, cần bổ sung các kết quả kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng...).

(3) Tổ chức đánh giá lần thứ hai (Lần 2):

- Đối tượng: Các sản phẩm tiềm năng đạt 03 sao trở lên theo kết quả đánh giá lần 1.

- Hội đồng gửi mẫu kiểm tra các thông tin, chỉ tiêu cần kiểm định tại các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất, điểm cung ứng dịch vụ du lịch, bán hàng.

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm, các tài liệu xác minh kiểm nghiệm, kiểm tra và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 02 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng.

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên. Điểm của các thành viên không được chênh lệch quá 10 điểm. Trong trường hợp chêch lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đánh giá lần thứ hai, đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (đạt từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới Ủy ban nhân dân tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

(4) Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp quốc gia:

- Căn cứ kết quả điểm số đánh giá lần thứ hai của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 01 đến 05 sao.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt ba (03) và bốn (04) sao; tổ chức công bố kết quả.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt năm (05) sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

- Trường hợp Hội đồng cấp trung ương đánh giá có kết quả không đạt yêu cầu (đạt 05 sao), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Giấy chứng nhận phân hạng theo kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương.

c) Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp trung ương

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan thường trực Chương trình OCOP) tổ chức đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia theo quy trình ở hình 3.

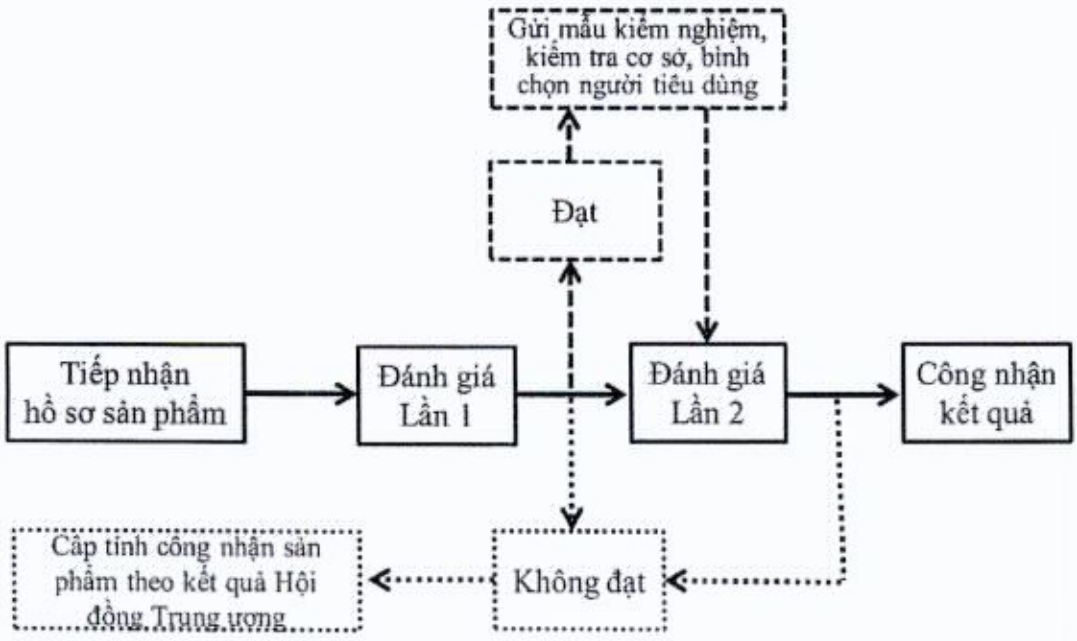
Các bước đánh giá và xếp hạng bao gồm:

(1) Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm, dịch vụ du lịch:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp tỉnh.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm OCOP cấp quốc gia và kế hoạch đánh giá.



Hình 3: Sơ đồ quy trình đánh giá sản phẩm OCOP cấp quốc gia

(2) Tổ chức đánh giá lần thứ nhất (Lần 1):

- Đối tượng: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ) và hồ sơ sản phẩm.

Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn và bán hàng: cần có đánh giá trước tại thực địa (tại cơ sở, địa điểm cung cấp dịch vụ, bán hàng). Các thành viên có thể tiến hành kiểm tra thực tế chất lượng sản phẩm dịch vụ theo các tiêu chí.

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 05 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên. Điểm của các thành viên không được chênh lệch quá 10 điểm. Trong trường hợp chêch lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đánh giá lần thứ nhất, đề xuất các sản phẩm được tham gia đánh giá lần thứ hai (có tiềm năng đạt 05 sao, cần bổ sung các kết quả kiểm nghiệm, kiểm tra chất lượng, lấy ý kiến bình chọn của người dân...).

(3) Tổ chức đánh giá lần thứ hai (Lần 2):

- Đối tượng: Các sản phẩm tiềm năng đạt 05 sao theo kết quả đánh giá Lần 1.

- Hội đồng gửi mẫu kiểm tra các thông tin, chỉ tiêu cần kiểm định tại các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền, tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất, điểm cung ứng dịch vụ du lịch, bán hàng; tổ chức lấy ý kiến của người dân, người tiêu dùng (nếu cần).

- Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ gốc và bản sao (đảm bảo mỗi thành viên Hội đồng có 01 bản sao). Hồ sơ sản phẩm, các tài liệu xác minh kiểm nghiệm, kiểm tra và mẫu sản phẩm cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 05 ngày làm việc.

- Tiến hành đánh giá:

+ Các thành viên hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá. Chủ thể sản phẩm OCOP có thể tham gia trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần).

+ Hội đồng thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên. Điểm của các thành viên không được chênh lệch quá 10 điểm. Trong trường hợp chêch lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất, thông qua kết quả đánh giá lần thứ hai, đề xuất các sản phẩm đủ điều kiện đạt 5 sao (đạt từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

(4) Xếp hạng và công bố kết quả đánh giá:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh và các chủ thể OCOP.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt năm (05) sao (sản phẩm OCOP cấp quốc gia); tổ chức công bố kết quả.

- Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương đạt dưới 90 điểm (không đạt 5 sao), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả đánh giá và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP theo kết quả đánh giá của Hội đồng Trung ương (nếu đạt từ 3 đến 4 sao).

5. Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP

- Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

- Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan điều hành Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

BIỂU SỐ 01: PHIẾU ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM MỚI

Tên sản phẩm (Đăng ký 01 sản phẩm/phiếu): .....
Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất):.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ..... Email :..... Website : .....

PHẦN A

DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN
Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)
Ngày nhận:.....
Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....
DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH
Phiếu số: .....-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)
Ngày nhận:.....
Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

PHẦN B
THÔNG TIN Ý TƯỞNG SẢN PHẨM MỚI

1. Tên sản phẩm, ý tưởng sản phẩm: ... ...

thích hợp dưới đây, kể cả câu chuyện mới):
- Nguồn gốc/lịch sử:

.....

.....

- Yếu tố văn hóa:

.....

.....

- Yếu tố địa danh:

.....

.....

- Yếu tố khác (nếu có):

.....

.....

3. Tính mới của sản phẩm (đánh dấu ✓ vào 1 vị trí thích hợp):
Là sản phẩm mới hoàn toàn ☐,
Cải tiến từ sản phẩm đã có ☐,
Dựa trên sản phẩm truyền thống đã có ở gia đình, làng xã ☐
4. Tình trạng phát triển sản phẩm (đánh dấu ✓ vào 1 vị trí thích hợp):
Mới là ý tưởng ☐, Đang được nghiên cứu, hoàn thiện ☐, Đã có sản phẩm mẫu ☐
- Tư liệu sản xuất hiện có để phục vụ sản xuất, cung cấp dịch vụ:
+ Nhà xưởng: .....
+ Vật tư, trang thiết bị: .....
+ Khác: .....
- Vùng nguyên liệu (hiện có/dự kiến, quy mô,...): .....
5. Các nguyên liệu và nguồn gốc nguyên liệu:

TT	Tên nguyên liệu chính	Nguồn gốc (Cụ thể ở đâu, tỷ lệ trong mỗi đơn vị sản phẩm)
1		
2		
...		

6. Mô hình tổ chức (hoặc dự kiến) (đánh dấu ✓ vào vị trí thích hợp)

- Doanh nghiệp: Tư nhân ☐, TNHH ☐, Cổ phần ☐ Hợp danh ☐

- Hợp tác xã ☐ - Loại hình khác (ghi rõ):

7. Quy trình sản xuất, quy mô sản xuất (điền vào chỗ trống)

- Quy mô sản xuất: ..... sản phẩm/năm

- Sơ đồ tóm tắt quy trình sản xuất (vẽ sơ đồ vào phần để trống dưới đây; có thể trình bày riêng dạng phụ lục đính kèm phiếu này):

Một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh:
- Hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất: .....

- Chất thải trong quá trình sản xuất (mô tả cụ thể):
+ Dạng rắn (bã thải, túi nylon, bụi…):..... .....
+ Dạng lỏng: .....
+ Dạng khí (khói, khí thải): .....
- Giải pháp bảo vệ môi trường (xử lý chất thải như thế nào?):
.....

8. Nhân lực tham gia: Tổng nhân lực (hoặc dự kiến): ..... người, trong đó (điền vào chỗ trống thích hợp):
- Lao động phổ thông: ..... người. Trong đó, có.....người trong huyện
- Lao động qua trung cấp: ..... người. Trong đó, có.....người trong huyện
- Lao động qua đại học: ..... người. Trong đó, có.....người trong huyện

9. Dự kiến thời gian và kinh phí cần để phát triển sản phẩm mới (ghi mục này nếu chưa có mẫu sản phẩm)
- Thời gian cần thiết để có mẫu sản phẩm mới hoàn thiện: ..... tháng
- Kinh phí cần thiết để có mẫu sản phẩm mới hoàn thiện: ..... đồng

10. Dự kiến vốn tổ chức sản xuất và lợi nhuận (điền vào chỗ trống dưới đây)
- Dự kiến tổng vốn cần có để tổ chức sản xuất: ..... đồng
- Dự kiến lợi nhuận khi triển khai: .....đồng/năm

11. Dự kiến nhu cầu hỗ trợ

Trình bày ngắn gọn trong bảng dưới đây về lĩnh vực và yêu cầu các cơ quan thực hiện:

TT	Lĩnh vực đề xuất hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ	Cơ quan/tổ chức đáp ứng nhu cầu hỗ trợ (nếu biết)
1	Kỹ thuật	Đào tạo về quản trị kinh doanh, công nghệ chế biến, đóng gói, kiểm soát chất lượng (nêu cụ thể):	
2	Tiếp thị, XTTM	Triển lãm, xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm,… (nêu cụ thể):	
3	Cở sở vật chất, thiết bị	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị (nêu rõ hạng mục, chủng loại, số lượng, dự kiến kinh phí):	
4	Hạng mục khác		

PHẦN H

Dành cho tổ chức/cá nhân đề xuất:

Tên tổ chức/cá nhân: .....
Xin gửi Phiếu đăng ký này đến OCOP huyện /thành phố: .....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....

ĐẠI DIỆN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dành cho cơ quan quản lý:

Ý kiến của OCOP cấp huyện: .....

ĐẠI DIỆN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 02: PHIẾU ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM ĐÃ CÓ

Tên sản phẩm (Đăng ký 01 sản phẩm/phiếu): .....
Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh):
.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ..... Email: .....Website : .....

PHẦN A

DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số: .....-..../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)
Ngày nhận:.....
Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số: .....-..../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)
Ngày nhận:.....
Người tiếp nhận:..... Chữ ký: .....

PHẦN B

THÔNG TIN VỀ CHỦ THỂ

1. Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ): .....
2. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số đăng ký (nếu có): .....
3. Loại hình tổ chức (cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp):.....
4. Tên người điều hành chủ thể sản xuất: .....
5. Địa chỉ thường trú của người điều hành: .....
6. Điện thoại: ..... Email: .....
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:
.....
.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- Đã có công bố chất lượng (tự công bố/xác nhận công bố): ☐
- Đã có sở hữu trí tuệ: ☐

Loại hình đăng ký sở hữu trí tuệ (bảo hộ nhãn hiệu; logo; sáng chế; kiểu dáng công nghiệp;...): .....

- Đã có giấy đủ điều kiện sản xuất, chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm cho sản xuất sản phẩm tương ứng: ☐

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):
.....
.....
9. Lý do thành lập và quá trình thành lập chủ thể:
.....
.....
10. Chủ thể đã làm tăng thêm giá trị vào các tài nguyên sẵn có ở địa phương như thế nào:.....

PHẦN C

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

(Đánh dấu (✓) và viết vào các ô trống)

(1) Đất và văn phòng: Thuê ☐, Sở hữu ☐
(2) Đất sản xuất: Thuê ☐, Sở hữu ☐
(3) Nguồn điện từ điện quốc gia: Đã mắc ☐, Đang có kế hoạch ☐, Không có ☐
(4) Nguồn nước: Nước sạch ☐, Nước giếng khoan ☐, Không có ☐,
Nguồn khác (lấy từ tự nhiên, sông, suối, hồ, ao,...):.....
(5) Phương tiện vận tải: Có xe ô tô ☐, Xe máy ☐, Xe trâu/bò kéo ☐, Không có ☐, Thuê ☐, Phương tiện công cộng ☐
(6) Phương tiện truyền thông: Điện thoại để bàn ☐, Điện thoại di động ☐, Fax (...), Bưu điện ☐, E-mail ☐, Website ☐, Mạng xã hội ☐, Khác ☐, Không có ☐

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Kết quả bán hàng năm liền trước

Sản phẩm	**Số lượng**	**Đơn giá** (vnđ)	**Thành tiền** (vnđ)

12. Chi phí năm liền trước

Hạng mục	**Số lượng**	**Đơn giá** (vnđ)	**Thành tiền** (vnđ)
Mua nguyên vật liệu			
Nguyên phụ liệu			
Điện			
Nước			
Bao bì			
Nhân công/năm			
Quản lý			
Vận chuyển			
Chi phí khác			
Tổng chi phí (2)			

13. Lãi/lỗ (năm liền trước gần nhất, ví dụ: lãi/lỗ năm 2017 - 2018)

Lãi/năm	**Số tiền**
Tổng (1) "năm 2017"	
Tổng (2) "năm 2018"	
Chênh lệch (1) – (2) (VNĐ)	

14. Nhân lực (năm liền trước, ví dụ: năm 2018)

Giới tính	**Số người**
Nam	
Nữ	
Tổng	

15. Nguồn cung cấp nguyên vật liệu đầu vào

Loại nguyên liệu đầu vào	Nguồn cung cấp (ghi cụ thể địa chỉ nhập)	Số lượng/năm	Giá (VNĐ)

PHẦN D
THÔNG TIN VỀ KINH DOANH

16. Mức độ thường xuyên của hoạt động sản xuất sản phẩm.
Thường xuyên hàng ngày: ☐, Theo tuần: ☐, Theo tháng: ☐
17. Thị trường đích (nêu cụ thể địa điểm/khu vực đang phân phối tại địa phương (tỉnh, huyện xã, thôn); ngoài tỉnh)

.....
.....

18. Mức độ thường xuyên của bán sản phẩm ?
Thường xuyên hàng ngày: ☐, Theo tuần: ☐, Theo tháng: ☐
19. Khách hàng hướng tới:
Khá giả: ☐, Bình dân: ☐; Nông thôn: ☐, Thành thị: ☐
20. Doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ đã tích lũy vốn cho kinh doanh như thế nào, số vốn góp của người địa phương (ghi rõ vốn cá nhân tự có, vốn tập thể (vốn thành viên góp)?; loại hình góp vốn (bằng tiền, mặt bằng, đất, công lao động,...).

.....
.....

21. Nơi sản xuất, hoàn thiện sản phẩm (ghi rõ địa chỉ nơi sản xuất, hoàn thiện sản phẩm).....

PHẦN E
THÔNG TIN CHUNG

22. Mô tả vắn tắt phương án kinh doanh và hoạt động kinh doanh:
- Mục tiêu sản xuất kinh doanh (ngắn hạn: dưới 1 năm, trung hạn: 1 - 5 năm: sản xuất số lượng đạt ?, thị trường,..; doanh số,... ví dụ: trong năm 2018 đạt ..., năm 2019 đến 2024 đạt...)

.....
.....

- Quy mô sản xuất (nêu cụ thể: Số lao động thường xuyên, diện tích nhà xưởng, sản xuất tự động, bán tự động, thủ công,...)

.....
.....

- Huy động nguồn lực (nêu rõ nguồn lực đầu tư hoạt động sản xuất: tự có, vốn góp, vốn đầu tư, hỗ trợ từ bên ngoài,...)

.....
.....

- Kế hoạch tiếp thị sản phẩm (ghi rõ hoạt động chào bán, chào hàng, quảng cáo, cách thức thực hiện như nào, ở đâu)

.....
.....

- Phương án tài chính (sử dụng tiền ở đâu, như thế nào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh)

- Sơ đồ tóm tắt quy trình sản xuất tạo sản phẩm (vẽ sơ đồ vào phần để trống dưới đây):

- Hiệu quả (ghi rõ kinh tế: thu nhập trung bình người lao động; xã hội: đóng góp cho cộng đồng,...)

.....

.....

23. Có nhận được hỗ trợ về đào tạo nào không?: Có: ☐, không: ☐. Nếu có, trình bày ngắn gọn loại hình đào tạo và tổ chức thực hiện đào tạo:

.....

.....

24. Có nhận được hỗ trợ nào khác không? Có: ☐, không: ☐. Nếu có, trình bày vắn tắt:

.....

.....

25. Chủ thể có tổ chức gặp mặt/họp thường xuyên không (ghi số lần họp/tháng, quý, năm nếu có): .....

26. Cách chia số tiền, lợi nhuận thu được

.....

.....

27. Liệt kê các thách thức chính của doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ gặp phải:

.....

.....

PHẦN G

NHU CẦU HỖ TRỢ

Trình bày ngắn gọn trong bảng dưới đây về lĩnh vực và yêu cầu các cơ quan thực hiện:

STT	Lĩnh vực đề xuất hỗ trợ	Loại/hỗ trợ cụ thể	Cơ quan/tổ chức có thể đáp ứng nhu cầu hỗ trợ (nếu biết)
1	Kỹ thuật	Đào tạo về quản trị kinh doanh, công nghệ chế biến, đóng gói, kiểm soát chất lượng,… (nêu cụ thể)	
2	Tiếp thị	Triển lãm, xây dựng thương hiệu, quảng bá, phát triển sản phẩm,… (nêu cụ thể)	
3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị (nêu rõ hạng mục, chủng loại, số lượng, dự kiến kinh phí)	
4	Tài chính	Kết nối với các tổ chức tài chính để mua thiết bị và máy móc (nêu cụ thể)	
5	Khác		

PHẦN H

Dành cho tổ chức/cá nhân đề xuất:

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Xin gửi Phiếu đăng ký này đến OCOP huyện/thành phố: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dành cho cơ quan quản lý:

Ý kiến của OCOP huyện/thành phố: .....

.....

.....

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 03: PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng cho 01 sản phẩm cụ thể)

PHẦN I. GIỚI THIỆU

I. GIỚI THIỆU TỔNG THỂ

1. Tên chủ thể (Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ): .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
3. Vốn điều lệ: .....
4. Số lượng thành viên: .....
5. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh: .....

II. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Sơ đồ tổ chức bộ máy (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

.....

.....

2. Chức năng nhiệm vụ các bộ trong sơ đồ tổ chức

.....

.....

PHẦN II. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ/TỔ HỢP TÁC/HỘ KINH DOANH

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

(Tổng quan nhu cầu và xu thế của thị trường về sản phẩm/nhóm sản phẩm)

.....

.....

II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THAM GIA THỊ TRƯỜNG

(Đánh giá sơ bộ khả năng tiêu thụ sản phẩm, thế mạnh khi tham gia)

.....

.....

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Các giấy phép, chứng nhận... hiện hành (về thành lập, điều kiện sản xuất, kinh doanh,...).....

.....

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH (3 năm)

I. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh (yếu tố bên trong)

.....

.....

2. Điểm yếu (yếu tố bên trong)

.....

.....

3. Cơ hội (yếu tố bên ngoài)

.....

.....

4. Thách thức (yếu tố bên ngoài)

.....

.....

II. PHÂN TÍCH CẠNH TRANH

(Các đối thủ cạnh tranh với các nội dung: sản phẩm, thị trường, mức độ,...)

.....

.....

III. MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

(Cần nêu rõ mục tiêu: trung hạn, dài hạn; chiến lược: nhà cung ứng, trồng trọt, sản xuất, kinh doanh, nhân lực,…)

.....

.....

IV. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Hoạt động sản xuất

a) Nguyên liệu (Trồng, chăn nuôi, chế biến, khác,...)

- Tiêu chuẩn áp dụng:.....
- Phương thức: Khu trung tâm ....., hợp đồng liên kết .....(đơn vị m^2, tấn...)
- Quy mô:

TT	Tên nguyên liệu	Quy mô	Thời gian thực hiện

b) Thu hái tự nhiên (nếu có)

- Tiêu chuẩn áp dụng: .....
- Phương thức: Khu trung tâm ....., hợp đồng liên kết .....(đơn vị m^2, tấn...)
- Quy mô:

TT	Tên nguyên liệu	Quy mô	Thời gian thực hiện

c) Sơ chế (nếu có)

- Tiêu chuẩn, công nghệ áp dụng: .....
- Quy mô:

TT	Tên sản phẩm	Quy mô	Thời gian thực hiện

d) Chế biến

- Tiêu chuẩn, công nghệ áp dụng:.....
- Quy mô:

TT	Tên sản phẩm	Quy mô	Thời gian thực hiện

2. Phân phối/bán hàng

a) Bán hàng tại chỗ

- Gian hàng giới thiệu sản phẩm tại doanh nghiệp/HTX/tổ hợp tác/hộ: diện tích .....m^2
- Sản phẩm giới thiệu và bán:

.....

.....

- Nhân lực thực hiện: .....

b) Liên kết các đại lý phân phối (ghi rõ tên tỉnh và số lượng đã có hoặc dự kiến)

- Các đại lý trong tỉnh:

.....

.....

- Các đại lý ngoài tỉnh:

.....

.....

c) Bán hàng qua mạng

- Xây dựng Website: .....
- Quản lý Website: .....
- Nhân lực: .....

d) Chính sách giá (giá bán tính trên đơn vị sản phẩm, dịch vụ)

.....

.....

V. KẾ HOẠCH MARKETING - XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Kế hoạch xúc tiến thương mại

- Kế hoạch tiếp thị được thực hiện tại các thị trường:

.....

.....

- Kế hoạch triển khai:

TT	Nội dung	Địa điểm	Người thực hiện	Thời gian
1	Hội thảo			
2	Hội chợ, triển lãm			
3	Tờ rơi			
4	Khuyến mại			
5	Đăng báo			
6	Truyền thanh			
7	Truyền hình			
	...			

2. Kế hoạch Marketing

- Tiếp tục nghiên cứu thị trường: Được thực hiện lồng ghép với hoạt động kinh doanh, phân phối nhằm xác định nhu cầu thị trường

.....

.....

- Phân khúc thị trường: Xác định phân khúc khách hàng doanh nghiệp/hợp tác xã có thể tiếp cận hoặc có thế mạnh.

.....

.....

- Định vị thị trường: Xác định thị trường chủ lực, chiến lược thị trường

.....

.....

- Kế hoạch thực hiện:

.....

.....

- Kiểm soát quá trình thực hiện:

.....

VI. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, BỐ TRÍ NHÂN LỰC VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN KHÁC

1. Cơ sở hạ tầng (điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế)

TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Khối lượng (m^2)	Đơn giá	Tổng mức xây dựng
1	Văn phòng làm việc				
	Ban giám đốc				
	Phòng kế toán, hành chính				
2	Nhà xưởng				
2.1	Xưởng sơ chế				
2.2	Làm khô				
	Phòng sấy				
	Sân phơi				
2.3	Xưởng chế biến				
2.4	Khác				
	Hệ thống điện				
	Hệ thống cấp nước				
	Hệ thống xử lý chất thải				

2. Máy móc, trang thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

3. Nhân lực (điều chỉnh cho phù hợp điều kiện thực tế)

TT	Chức danh	Mô tả công việc	Số lượng
A	Gián tiếp		
1	Ban giám đốc		
	Giám đốc		
	Phó giám đốc		
2	Bộ phận văn phòng		
	Kế toán trưởng		
	Hành chính - nhân sự		
B	Trực tiếp		
3	Bộ phận kinh doanh		
	Nhân viên kinh doanh		
	Nhân viên dịch vụ		
4	Sản xuất		
	Phụ trách vùng trồng		

	Giám sát vùng		
	Thủ kho		
	Công nhân		
	Tổng cộng		

4. Các điều kiện khác

a) Đất đai

- Mặt bằng khu trung tâm (nhà xưởng, kho bãi): .....
- Khu đồng ruộng; .....
- Khu thu hái tự nhiên: .....

b) Khoa học công nghệ

- Hợp tác với đối tác chuyển giao quy trình công nghệ (đã hợp tác hoặc dự kiến): .....
.....
- Hợp tác với đối tác tư vấn phát triển doanh nghiệp (đã hợp tác hoặc dự kiến): .....
.....

c) Liên kết (đối tác cung cấp nguyên liệu hoặc hợp tác sản xuất, kinh doanh)

.....
.....

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

I. PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN

1. Tổng nhu cầu vốn

Tổng nhu cầu vốn của doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ: ..... đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	Tài sản cố định				
1	Xây dựng hạ tầng				
2	Máy móc, trang thiết bị				
3	Khác				
	Thủ tục pháp lý: Đủ điều kiện sản xuất, công bố chất lượng sản phẩm				
	Quy trình công nhệ				
B	Vốn lưu động cho 1 chu kỳ sản xuất, kinh doanh				

2. Phương án huy động

a) Góp vốn từ các thành viên doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ

Tổng góp vốn từ các thành viên: ..... đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tiền (triệu đồng)
1			
2			
....			
....			

b) Vay vốn

Tổng vay vốn: ..... đồng

TT	Đối tượng vay	Phương thức vay	Số tiền (triệu đồng)
	Ngân hàng		
	Vay cá nhân		
	Vay khác		

c) Nguồn ngân sách nhà nước

TT	Họ và tên	Phương thức	Số tiền (triệu đồng)
1	Dự án ứng dụng khoa học công nghệ		
2	Khuyến công, khuyến nông…		
3	Dự án hỗ trợ trong nông nghiệp khác		

II. PHƯƠNG ÁN DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN TRONG 03 NĂM ĐẦU

1. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu trong 3 năm đầu: .....đồng, tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

TT	Sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
1					
2					
3					
....					

2. Tổng chi phí

Tổng chi phí trong 3 năm đầu:.....đồng, tổng hợp chi tiết qua bảng sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
A	**Tài sản cố định**				
B	**Chi phí sản xuất kinh doanh (3 năm)**				
1	**Chi phí sản xuất**				
	Nguyên liệu				
	Phụ liệu				
	Bao bì nhãn				
	Năng lượng				
	Nhân công				
	Quản lý				
2	**Chi phí bán hàng**				
	Vận chuyển				
	Chiết khấu				
	Bao bì phụ				
	Nhân công				
	Quản lý				

3. Lợi nhuận

TT	Nội dung	Thành tiền (đồng)
1	Tổng doanh thu	

2	Tổng chi phí	
3	Lợi nhuận trước thuế	
4	Lợi nhuận sau thuế	

III. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH KHÁC

1. Các quỹ tín dụng (Hội nông dân, phụ nữ, liên minh hợp tác xã,... ghi rõ tên tổ chức và số tiền dự kiến)

.....

.....

- Vay vốn từ các quỹ đầu tư (ví dụ: quỹ đầu tư phát triển tỉnh,...., ghi rõ tên tổ chức và số tiền dự kiến)

.....

.....

2. Thuê tài chính

- Thuê nhà xưởng: .....
- Liên kết sản xuất: .....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ
(Ký, đóng dấu và ghi họ tên)

Các giấy tờ gửi kèm:

- .....
- .....

BIỂU SỐ 04: MẪU GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH OCOP

(TÊN TỔ CHỨC)

1. Địa chỉ, điện thoại, fax, email, Website (nếu có)

2. Cơ cấu tổ chức, loại hình doanh nghiệp

Cần thể hiện rõ sơ đồ tổ chức, mô tả chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận…

3. Sự tham gia của cộng đồng

Mô tả tổng số lao động, số lao động địa phương, mức độ tham gia của cộng đồng trong cơ cấu ban lãnh đạo, cơ cấu vốn góp của cộng đồng…

4. Hoạt động kế toán của cơ sở

Mô tả số lượng nhân viên làm nghiệp vụ kế toán, trình độ nhân viên, tính liên tục của hoạt động kế toán…

5. Tình hình tiếp thị sản phẩm

Mô tả khách hàng chính (thị trường địa phương, trong nước, quốc tế - hợp đồng/hóa đơn bán hàng); tổ chức phân phối: Bán tại nơi sản xuất (mô tả khu vực bán hàng, hình ảnh minh họa…), đại lý (tên, địa chỉ), hệ thống phân phối (sơ đồ, địa chỉ các bộ phận – khu vực); quảng bá sản phẩm: Kế hoạch (quảng bá theo tháng, năm), các hoạt động (hồ sơ, tài liệu minh chứng đã thực hiện)…

6. Phương án bảo vệ môi trường

Các cam kết bảo vệ môi trường/đánh giá tác động bảo vệ môi trường hoặc kế hoạch thu gom rác thải, hệ thống xử lý chất thải…

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục III

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP

(Kiêm Phiếu đánh giá sản phẩm OCOP của thành viên Hội đồng đánh giá)

(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nội dung	Trang
1	Bộ sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi	2
2	Bộ sản phẩm: Thịt, trứng, sữa tươi	8
3	Bộ sản phẩm: Gạo, ngũ cốc	14
4	Bộ sản phẩm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác	20
5	Bộ sản phẩm: Đồ ăn nhanh	26
6	Bộ sản phẩm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc	32
7	Bộ sản phẩm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt	38
8	Bộ sản phẩm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa	44
9	Bộ sản phẩm: Chế biến từ thủy, hải sản	50
10	Bộ sản phẩm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác	56
11	Bộ sản phẩm: Gia vị khác (hành, tỏi, tiêu)	62
12	Bộ sản phẩm: Chè tươi, chè chế biến	68
13	Bộ sản phẩm: Các sản phẩm từ chè khác	74
14	Bộ sản phẩm: Cà phê, cacao	80
15	Bộ sản phẩm: Rượu trắng	86
16	Bộ sản phẩm: Đồ uống có cồn khác	92
17	Bộ sản phẩm: Nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết	98
18	Bộ sản phẩm: Đồ uống không cồn khác	104
19	Bộ sản phẩm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc y học cổ truyền	110
20	Bộ sản phẩm: Mỹ phẩm	116
21	Bộ sản phẩm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế	122
22	Bộ sản phẩm: Thảo dược khác	127
23	Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí	132
24	Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng	137
25	Bộ sản phẩm: Vải, may mặc	142
26	Bộ sản phẩm: Dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội	148

1. Bộ sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm: (T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (ATTP) hoặc tương đương hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại — 0 Điểm
- ❑ Sơ chế (rửa, làm sạch,...) — 1 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng, sơ chế. — 2 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng, sơ chế, bảo quản (nâng cao chất lượng sản phẩm/giữ chất lượng ổn định trong quá trình bảo quản...) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, Hội đồng quản trị - HĐQT, Hội đồng thành viên - HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên — 2 Điểm

quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt	5 Điểm

động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Kích thước, hình dạng bề ngoài	**2 điểm**
❑ Không đồng đều	0 Điểm
❑ Không đồng đều, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Đồng đều	2 Điểm
6.2. Màu sắc, độ chín	**8 điểm**
❑ Không phù hợp	0 Điểm
❑ Chấp nhận được	1 Điểm
❑ Tương đối phù hợp	3 Điểm
❑ Phù hợp	5 Điểm
❑ Rất phù hợp	8 Điểm
6.3. Mùi/vị	**3 điểm**
❑ Kém	0 Điểm
❑ Trung bình	1 Điểm
❑ Tương đối tốt	2 Điểm
❑ Tốt	3 Điểm
6.4. Tính đầy đủ, sạch	**3 Điểm**
❑ Tương đối chấp nhận được	0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm
❑ Tốt 2 Điểm
❑ Rất tốt 3 Điểm

6.5. Kết cấu/cách sắp đặt **2 điểm**
❑ Nghèo nàn 0 Điểm
❑ Trung bình 1 Điểm
❑ Tốt 2 Điểm

7. DINH DƯỠNG **2 Điểm**
Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Protit, Lipid, Vitamin,... (theo phiếu kiểm nghiệm do cơ quan có thẩm quyền cấp)
❑ Không có 0 Điểm
❑ Có 1 -2 chỉ tiêu 1 Điểm
❑ Có trên 2 chỉ tiêu 2 Điểm

8. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)
❑ Trung bình 0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm
❑ Độc đáo 3 Điểm
❑ Rất độc đáo 5 Điểm

9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

9.1. Hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm của cơ sở sản xuất **2 điểm**
(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố Tiêu chuẩn sản phẩm)
❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng 0 Điểm
❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm
❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng 2 Điểm
Ghi chú: Bản Tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **3 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)
❑ Không có 0 Điểm
❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định. 3 Điểm

10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm
❑ Có Chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/GlobalGAP/hữu cơ/...) 4 Điểm
❑ Có chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

2. Bộ sản phẩm: Thịt, trứng, sữa tươi

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại 0 Điểm
- ❑ Sơ chế (kiểm tra, phân loại; làm sạch; đóng gói;...) 1 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (chăn nuôi, giết mổ/sơ chế,...) 2 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, giết mổ/sơ chế, bảo quản (nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc 3 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu phát hiện giống hệt sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — 2 Điểm

(Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn 1 trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành — 1 Điểm

viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương	2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh — 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế — 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm — **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) — 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm — 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) — 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi — 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website — 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) — 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương — **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác — 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố — 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng — 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương — 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện — **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản — 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm — 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất — **5 Điểm**

❑ Có tạp chất, chấp nhận được — 1 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được — 3 Điểm

❑ Không phát hiện tạp chất — 5 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Kích thước, hình dạng bề ngoài — **3 Điểm**

❑ Không đồng đều — 0 Điểm

❑ Không đồng đều, chấp nhận được — 1 Điểm

❑ Tương đối đồng đều — 2 Điểm

❑ Đồng đều — 3 Điểm

6.3. Màu sắc — **7 điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 5 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 7 Điểm

6.4. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi lạ, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Mùi không rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

6.5. Kết cấu/cách sắp đặt **2 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Trung bình 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

9.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **2 Điểm**

(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)

❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng 0 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng 2 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 3 Điểm

10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/hữucơ/ISO/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012 BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

3. Bộ sản phẩm: Gạo, ngũ cốc

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Sơ chế (xay xát,...) 0 Điểm
- ❑ Tinh chế (làm sạch, làm trắng,...) 1 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, sơ chế (tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) 2 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, sơ chế, tinh chế, bảo quản (tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc 2 Điểm

tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành — 1 Điểm

viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh — 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh — 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương — **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương — 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. — 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh — **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 1 Điểm

3.5. Kế toán — **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ — 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên — 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán — 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính — **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện — 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối — 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối — 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế — 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối — **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối — 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối — 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối — 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý — 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm — **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá — 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá — 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh — 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh — 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế — 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm — **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) — 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm — 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) — 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi — 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website — 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) — 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương — **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác — 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố — 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng — 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện tri tuệ/bản sắc địa phương — 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện — **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản — 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm — 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: .... Điểm

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ — **3 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được — 0 Điểm

❑ Có ít tạp chất, chấp nhận được — 1 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được — 2 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất — 3 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu phát hiện tạp chất không chấp nhận được như: Bọ, lông, len, cát sỏi,...

6.2. Quy cách đóng gói — **3 Điểm**

❑ Không phù hợp — 0 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm — 1 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm, tiện dùng — 2 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm, rất tiện dùng — 3 Điểm

6.3. Màu sắc — **3 Điểm**

❑ Chấp nhận được — 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với tính chất sản phẩm 1 Điểm
❑ Phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm
❑ Rất phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi, vị **4 Điểm**

❑ Có mùi/vị lạ 0 Điểm
❑ Có mùi vị/lạ, nhưng chấp nhận được 1 Điểm
❑ Có mùi/vị tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm
❑ Có mùi/vị phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm
❑ Có mùi/vị rất phù hợp với đặc tính sản phẩm 4 Điểm

6.5. Kết cấu/cách sắp đặt **2 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm
❑ Trung bình 1 Điểm
❑ Tốt 2 Điểm

7. DINH DƯỠNG **5 Điểm**

(Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu như: Amylose, cacbohydrat, năng lượng, lipid,... theo phiếu kiểm nghiệm)

❑ Không có 0 Điểm
❑ Có 1 chỉ tiêu dinh dưỡng 1 Điểm
❑ Có 2-3 chỉ tiêu dinh dưỡng 2 Điểm
❑ Có 4-5 chỉ tiêu dinh dưỡng 3 Điểm
❑ Có trên 5 chỉ tiêu dinh dưỡng 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm
❑ Độc đáo 3 Điểm
❑ Rất độc đáo 5 Điểm

9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

9. 1. Công bố sản phẩm chất lượng **2 điểm**

(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố Tiêu chuẩn sản phẩm)

❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng 0 Điểm
❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm
❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng 2 Điểm

Ghi chú: Bản Tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Không có 0 Điểm
❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 3 Điểm

10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/hữu cơ/ISO/...) 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

4. Bộ sản phẩm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Sơ chế đơn giản (lọc, loại tạp cơ học) — 0 Điểm
- ❑ Sơ chế (lọc thô, lọc tinh, hạ thủy phần) — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc — 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa — 2 Điểm

phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt	5 Điểm

động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

- ❑ Có ít tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Sạch, không phát hiện tạp chất 2 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Quy cách đóng gói **3 Điểm**

- ❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 0 Điểm
- ❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Phù hợp, tiện dùng 2 Điểm
- ❑ Phù hợp, rất tiện dùng 3 Điểm

6.3. Màu sắc, thể chất **4 Điểm**

- ❑ Chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Tương đối phù hợp với sản phẩm 2 Điểm
- ❑ Phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

❑ Rất phù hợp với tính chất sản phẩm	4 Điểm
6.4. Mùi	**5 Điểm**
❑ Không phải là mùi của thành phần tạo nên (mùi của hương liệu)	0 Điểm
❑ Có mùi nhẹ, tự nhiên, phù hợp	1 Điểm
❑ Mùi tự nhiên, rõ, phù hợp	2 Điểm
❑ Mùi tự nhiên, rất rõ, phù hợp	3 Điểm
❑ Mùi tự nhiên, rất rõ, phù hợp, hấp dẫn	5 Điểm
6.5. Vị	**4 Điểm**
❑ Vị chấp nhận được	0 Điểm
❑ Vị tương đối phù hợp	1 Điểm
❑ Phù hợp, hấp dẫn	2 Điểm
❑ Phù hợp, rất hấp dẫn	4 Điểm
7. DINH DƯỠNG	**2 điểm**
(Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Vitamin B2, B3, B5, B6, B9; đường khử tự do;... theo phiếu kiểm nghiệm)	
❑ Không có	0 Điểm
❑ Có 1 - 2 chỉ tiêu	1 Điểm
❑ Có trên 2 chỉ tiêu	2 Điểm
8. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	1 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	
9.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 điểm**
❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng	0 Điểm
❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm	1 Điểm
❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng	2 Điểm
9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**3 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)	
❑ Không có	0 Điểm
❑ Có, nhưng không đạt	1 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	2 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	3 Điểm
Tham khảo:	
- Hóa lý: Đường Sacaroza,...	
- Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Dư lượng kháng sinh, thuốc BVTV, Aflatoxin B1; Aflatoxin B1, B2, G1, G2,...	
10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/ISO/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

5. Bộ sản phẩm: Đồ ăn nhanh

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm: .....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc — 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ — 2 Điểm

địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm — **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) — 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm — 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) — 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi — 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website — 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) — 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương — **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác — 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố — 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng — 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương — 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện — **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm — 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ — **3 Điểm**

- ❑ Có các tạp chất, chấp nhận được — 1 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được — 2 Điểm
- ❑ Sạch, không có tạp chất — 3 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: đất, côn trùng, lông, len , mốc nguy hại,... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Hình dạng — **3 Điểm**

- ❑ Không phù hợp — 0 Điểm
- ❑ Tương đối phù hợp với phong cách của sản phẩm — 1 Điểm
- ❑ Phù hợp với phong cách của sản phẩm — 2 Điểm
- ❑ Rất phù hợp với phong cách của sản phẩm — 3 Điểm

6.3. Màu sắc — **3 Điểm**

- ❑ Màu không đều — 0 Điểm
- ❑ Màu không đều, chấp nhận được — 1 Điểm
- ❑ Màu tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm — 2 Điểm
- ❑ Màu đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm — 3 Điểm

6.4. Mùi **4 Điểm**

❑ Có mùi lạ (như khét,...) 0 Điểm

❑ Có mùi chấp nhận được 1 Điểm

❑ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm 2 Điểm

❑ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm, hấp dẫn 4 Điểm

6.5. Vị **5 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm, hấp dẫn 5 Điểm

6.6. Kết cấu/cách sắp đặt **2 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả
Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**
Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

6. Bộ sản phẩm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc — 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ — 2 Điểm

địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **20 Điểm**

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

❑ Có tạp chất, không nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Không phát hiện tạp chất 3 Điểm

Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi ....

6.2. Ngoại hình **3 Điểm**

❑ Không đồng đều 0 Điểm

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối đồng đều 2 Điểm

❑ Đồng đều 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi lạ, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Mùi không rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

6.5. Vị **5 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp, hấp dẫn 5 Điểm

6.6. Kết cấu/cách sắp đặt **3 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

❑ Rất tốt 3 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

7. Bộ sản phẩm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Nông sản chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ	**3 Điểm**
❑ Có các tạp chất không chấp nhận được như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi,...	0 Điểm
❑ Có các tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	2 Điểm
❑ Sạch, không phát hiện tạp chất	3 Điểm
Ghi chú: Nếu bị 0 Điểm, sẽ không đánh giá các bước tiếp theo	
6.2. Hình dạng, thể chất	**2 điểm**
❑ Kích thước/hình dạng không đồng đều	0 Điểm
❑ Kích thước/hình dạng khá đồng đều (> 60%)	1 Điểm
❑ Kích thước/hình dạng đồng đều (> 90%)	2 Điểm
6.3. Màu sắc	**3 điểm**
❑ Không đều (hoặc đồng đều nhưng không phù hợp với đặc tính sản phẩm)	0 Điểm
❑ Không đều, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	2 Điểm
❑ Đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm	3 Điểm

6.4. Mùi	**5 Điểm**
❑ Không mong muốn	0 Điểm
❑ Không phải là mùi của thành phần tạo nên (mùi của hương liệu)	1 Điểm
❑ Tự nhiên của thành phần	3 Điểm
❑ Tự nhiên của thành phần , phù hợp, hấp dẫn	5 Điểm
6.5. Vị	**5 Điểm**
❑ Vị khác thường	0 Điểm
❑ Vị chấp nhận được	1 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
❑ Phù hợp, hấp dẫn	5 Điểm
6.6. Kết cấu/cách sắp đặt	**2 điểm**
❑ Nghèo nàn	0 Điểm
❑ Trung bình	1 Điểm
❑ Tốt	2 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	1 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)	0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**2 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)	
❑ Có, nhưng không đạt	0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

8. Bộ sản phẩm : Chế biến từ thịt, trứng, sữa

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu — **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị — **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối — **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất — **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất — **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc — 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ — 2 Điểm

địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ 3 **Điểm**

- ❑ Có tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 2 Điểm
- ❑ Không phát hiện tạp chất 3 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Hình dạng, thể chất **3 Điểm**

- ❑ Không đồng đều 0 Điểm
- ❑ Không đồng đều, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Tương đối đồng đều, phù hợp 2 Điểm
- ❑ Đồng đều, phù hợp 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 điểm**

- ❑ Chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 2Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	3 Điểm
6.4. Mùi	**5 Điểm**
❑ Có mùi lạ, chấp nhận được	0 Điểm
❑ Mùi không rõ, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm, hấp dẫn	5 Điểm
6.5. Vị	**3 Điểm**
❑ Vị khác thường	0 Điểm
❑ Chấp nhận được	1 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
❑ Phù hợp, hấp dẫn	3 Điểm
6.6. Kết cấu/cách sắp đặt	**3 Điểm**
❑ Nghèo nàn	0 Điểm
❑ Chấp nhân được	1 Điểm
❑ Tốt	2 Điểm
❑ Rất tốt	3 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	1 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)	0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**2 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)	
❑ Có, nhưng không đạt	0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

9. Bộ sản phẩm: Chế biến từ thủy, hải sản

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm
- ❑ Chế biến 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ — 2 Điểm

địa phương

b Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá..	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**20 Điểm**
6.1. Tạp chất lạ	**2 Điểm**
❑ Có tạp chất, không nhận được	0 Điểm
❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Không phát hiện tạp chất	2 Điểm

Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi ....

6.2. Hình dạng, kích thước	**3 Điểm**
❑ Không đồng đều	0 Điểm
❑ Không đồng đều, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Tương đối đồng đều, phù hợp	2 Điểm
❑ Đồng đều, phù hợp	3 Điểm
6.3. Màu sắc	**3 Điểm**
❑ Chấp nhận được	0 Điểm
❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	2 Điểm
❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	3 Điểm

6.4. Mùi **5 Điểm**

❑ Có mùi lạ, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Mùi thơm nhưng không rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm 5 Điểm

6.5. Vị **4 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp, hấp dẫn 4 Điểm

6.6. Kết cấu/cách sắp đặt **3 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Chấp nhân được 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

❑ Rất tốt 3 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

10. Bộ sản phẩm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Gia vị)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm
- ❑ Chế biến 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ — 2 Điểm

địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá..	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt	5 Điểm

động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

- ❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Thể chất **3 Điểm**

- ❑ Không phù hợp 0 Điểm
- ❑ Tương đối phù hợp với tính chất của sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Phù hợp với tính chất của sản phẩm 2 Điểm
- ❑ Rất phù hợp với tính chất của sản phẩm 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

- ❑ Chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	3 Điểm
6.4. Mùi	**3 Điểm**
❑ Có mùi lạ	0 Điểm
❑ Chập nhận được	1 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm	2 Điểm
❑ Mùi tự nhiên đặc trưng của sản phẩm	3 Điểm
6.5. Vị	**6 Điểm**
❑ Vị khác thường	0 Điểm
❑ Chập nhận được	2 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm
❑ Hấp dẫn, phù hợp với sản phẩm	6 Điểm
6.6. Quy cách đóng gói	**3 Điểm**
❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	0 Điểm
❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
❑ Phù hợp, tiện dùng	2 Điểm
❑ Phù hợp, rất tiện dùng	3 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	1 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)	0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**2 Điểm**
(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)	
❑ Có, nhưng không đạt	0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

11. Bộ sản phẩm: Gia vị khác (hành, tỏi, tiêu,...)

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Gia vị)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc — 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ — 2 Điểm

địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá..	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt	5 Điểm

động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: .... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Hình dạng, kích thước **2 Điểm**

❑ Không đồng đều/không phù hợp 0 Điểm

❑ Tương đối đồng đều 1 Điểm

❑ Đồng đều 2 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 1 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm

❑ Đồng đều, tốt, phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi lạ 0 Điểm

❑ Chập nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Mùi tự nhiên đặc trưng của sản phẩm, mùi nổi bật 3 Điểm

6.5. Vị **6 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chập nhận được 2 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp với đặc trưng sản phẩm, vị nổi bật 6 Điểm

6.6. Quy cách đóng gói/dạng sử dụng **4 Điểm**

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 0 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp, tiện dùng 2 Điểm

❑ Phù hợp, rất tiện dùng 4 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

12. Bộ sản phẩm: Chè tươi, chè chế biến

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Chè)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại, sơ chế — 0 Điểm
- ❑ Chế biến đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên — 2 Điểm

quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.34.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Ngoại hình **6 Điểm**

6.1.1. Tạp chất lạ ***2 Điểm***

- ❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.1.2. Hình dạng cánh chè ***2 Điểm***

- ❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Tương đối đồng đều, phù hợp (cánh chè dài, xoan đều,.../có tuyết) 1 Điểm
- ❑ Đồng đều, phù hợp (cánh chè dài, xoan đều,.../có tuyết) 2 Điểm

6.1.3. Màu sắc cánh chè ***2 Điểm***

- ❑ Màu không phù hợp 0 Điểm
- ❑ Màu tự nhiên, tương đối phù hợp với tính chất sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Màu tự nhiên, phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm

6.2. Nước pha **14 Điểm**

6.2.1 Màu nước ***3 Điểm***

❑ Hơi đục, màu nhạt, chấp nhận được	0 Điểm
❑ Trong sáng, phù hợp (với tính chất sản phẩm)	1 Điểm
❑ Trong sáng, rất phù hợp	2 Điểm
❑ Trong sáng, rất phù hợp, bền màu	3 Điểm
6.2.2. Mùi nước	***6 Điểm***
❑ Có mùi lạ (chấp nhận được) hoặc không rõ mùi	0 Điểm
❑ Thơm tự nhiên, nhẹ	1 Điểm
❑ Thơm tự nhiên, mạnh	2 Điểm
❑ Thơm tự nhiên, mạnh, khá bền mùi	4 Điểm
❑ Thơm tự nhiên, mạnh, bền mùi	6 Điểm
6.2.3. Vị nước	***5 Điểm***
❑ Vị khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị	0 Điểm
❑ Tương đối đậm phù hợp (với tính chất sản phẩm)	1 Điểm
❑ Vị đậm, dịu, phù hợp	3 Điểm
❑ Vị đậm, dịu, phù hợp, có hậu vị ngọt	5 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	1 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)	0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**2 Điểm**
(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)	
❑ Có, nhưng không đạt	0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

- ❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm
- ❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm
- ❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả
Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**
Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

13. Bộ sản phẩm: Các sản phẩm khác từ chè, trà

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Chè)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại, sơ chế 0 Điểm
- ❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm
- ❑ Chế biến 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên — 2 Điểm

quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1.Tạp chất lạ **2 Điểm**

- ❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không xem xét thêm các tiêu chuẩn khác.

6.2. Hình dạng **2 Điểm**

(Của ngoại hình trà, trà thảo mộc,...)

- ❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Tương đối đồng đều, phù hợp 1 Điểm
- ❑ Đồng đều, phù hợp 2 Điểm

6.3. Màu nước **3 Điểm**

- ❑ Hơi đục, màu nhạt, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Trong sáng, phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm
- ❑ Trong sáng, rất phù hợp 2 Điểm
- ❑ Trong sáng, rất phù hợp, bền màu 3 Điểm

6.4. Mùi nước **6 Điểm**

❑ Có mùi lạ (chấp nhận được) hoặc không rõ mùi 0 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, nhẹ 1 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh 2 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh, khá bền mùi 4 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh, bền mùi 6 Điểm

6.5. Vị nước **5 Điểm**

❑ Vị khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị 0 Điểm

❑ Vị tương đối đậm phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Vị đậm, dịu phù hợp 3 Điểm

❑ Vị đậm, dịu phù hợp, hấp dẫn 5 Điểm

6.6. Quy cách đóng gói, dạng sử dụng **2 Điểm**

❑ Không tiện dùng 0 Điểm

❑ Tiện dùng 1 Điểm

❑ Rất tiện dùng 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

14. Bộ sản phẩm: Cà phê, Ca cao

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Cà phê, Ca cao)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại, sơ chế 0 Điểm
- ❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm
- ❑ Chế biến 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên — 2 Điểm

quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: .... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Ngoại hình **11 Điểm**

6.1. 1.Tạp chất lạ ***2 Điểm***

- ❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.1.2. Trạng thái/hình dạng ***2 Điểm***

- ❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Tương đối đồng đều, phù hợp 1 Điểm
- ❑ Đồng đều, phù hợp 2 Điểm

6.1.2. Màu sắc ***2 Điểm***

- ❑ Không đồng đều hoặc bị cháy 0 Điểm
- ❑ Đồng đều, tự nhiên, tương đối phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm
- ❑ Đồng đều, tự nhiên, phù hợp 2 Điểm

6.1.3. Mùi ***2 Điểm***

- ❑ Có mùi lạ (chấp nhận được) hoặc không rõ mùi 0 Điểm

❑ Thơm tự nhiên đặc trưng, nhẹ 1 Điểm
❑ Thơm tự nhiên đặc trưng, mạnh 2 Điểm

6.1.4. *Vị* ***3 Điểm***

❑ Vị khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị 0 Điểm
❑ Vị tương đối đậm đà phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm
❑ Vị đậm đà 2 Điểm
❑ Vị đậm đà, hấp dẫn 3 Điểm

6.2. Nước pha **7 Điểm**

6.2.1 Màu nước ***2 Điểm***

❑ Hơi đục, màu nhạt, chấp nhận được 0 Điểm
❑ Đậm, sánh, phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm
❑ Đậm, sánh, rất phù hợp 2 Điểm

6.2.2. Mùi, vị ***5 Điểm***

❑ Khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị 0 Điểm
❑ Chấp nhận được 1 Điểm
❑ Tương đối hấp dẫn 3 Điểm
❑ Hấp dẫn 5 Điểm

6.3. Quy cách đóng gói, dạng sử dụng **2 Điểm**

❑ Không tiện dùng 0 Điểm
❑ Tương đối tiện dùng 1 Điểm
❑ Tiện dùng 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm
❑ Độc đáo 3 Điểm
❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích — 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU — **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực — 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực — 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) — 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

15. Bộ sản phẩm: Rượu trắng

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống có cồn)

Tên sản phẩm: .....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm
- ❑ Chế biến 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa — 2 Điểm

phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

- ❑ Có tạp chất 0 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất/có cặn, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Sạch, không phát hiện tạp chất/cặn 3 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Màu sắc **3 Điểm**

- ❑ Không trong suốt, chấp nhận được 0 Điểm
- ❑ Tương đối trong suốt 1 Điểm
- ❑ Trong suốt, không màu 3 Điểm

6.3. Mùi **6 Điểm**

- ❑ Khác thường hoặc không rõ mùi 0 Điểm
- ❑ Mùi nhẹ, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) 1 Điểm
- ❑ Mùi mạnh, phù hợp 2 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp, hấp dẫn	4 Điểm
❑ Mùi mạnh, phù hợp, rất hấp dẫn	6 Điểm
6.5. Vị	**8 Điểm**
❑ Vị khác thường hoặc không rõ vị	0 Điểm
❑ Tương đối rõ, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Vị đậm, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm)	3 Điểm
❑ Vị đậm, dịu, phù hợp	5 Điểm
❑ Vị đậm, dịu, phù hợp, hấp dẫn	8 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	2 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)	0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**2 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)	
❑ Có, nhưng không đạt	0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả
Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**
Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

16. Bộ sản phẩm: Đồ uống có cồn khác

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống có cồn)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu	**3 Điểm**
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%	1 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%	2 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị	**3 Điểm**
❑ Chế biến đơn giản	1 Điểm
❑ Chế biến	2 Điểm
❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn)	3 Điểm
1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối	**4 Điểm**
(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)	
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình	2 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn	3 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu	4 Điểm
1.4. Liên kết sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc	4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa — 2 Điểm

phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

- ❑ Có tạp chất, không nhận được 0 Điểm
- ❑ Có rất ít tạp chất/có cặn, chấp nhận được 1 Điểm
- ❑ Sạch, không phát hiện tạp chất/cặn 3 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Màu sắc **3 Điểm**

- ❑ Màu tổng hợp 0 Điểm
- ❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm
- ❑ Rất phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

6.3. Mùi **6 Điểm**

- ❑ Khác thường hoặc không rõ mùi 0 Điểm
- ❑ Mùi nhẹ, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm) 1 Điểm
- ❑ Mùi mạnh, phù hợp 2 Điểm
- ❑ Mùi mạnh, phù hợp, hấp dẫn 4 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp, rất hấp dẫn	6 Điểm
6.5. Vị	**8 Điểm**
❑ Vị khác thường hoặc không rõ vị	0 Điểm
❑ Tương đối rõ, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Vị đậm, phù hợp (với đặc trưng nguyên liệu sử dụng, loại sản phẩm)	3 Điểm
❑ Vị đậm, dịu, phù hợp	5 Điểm
❑ Vị đậm, dịu, phù hợp, hấp dẫn	8 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	2 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	**5 điểm**
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)	0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**2 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)	
❑ Có, nhưng không đạt	0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

17. Bộ sản phẩm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống không cồn)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu	**3 Điểm**
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%	1 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%	2 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị	**3 Điểm**
❑ Tinh chế	1 Điểm
❑ Ứng dụng công nghệ cao trong tinh chế	2 Điểm
❑ Ứng dụng công nghệ cao trong tinh chế, đóng gói	3 Điểm
1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối	**4 Điểm**
(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)	
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình	2 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn	3 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu	4 Điểm
1.4. Liên kết sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên — 2 Điểm

quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ	**5 Điểm**
❑ Có tạp chất	0 Điểm
❑ Sạch, không có tạp chất	3 Điểm
6.2. Màu sắc	**3 Điểm**
❑ Có màu	0 Điểm
❑ Trong suốt, không màu	3 Điểm
6.3. Mùi	**3 Điểm**
❑ Có mùi	0 Điểm
❑ Có mùi nhẹ, tự nhiên, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Không có mùi	3 Điểm
6.4. Vị	**6 Điểm**
❑ Có vị lạ	0 Điểm
❑ Tương đối phù hợp với sản phẩm	1 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm	3 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm, "ấn tượng", sảng khoái sau uống 6 Điểm

Ghi chú: Nếu được 0 điểm tại một trong các chỉ tiêu trên, sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **10 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 5 Điểm

❑ Rất độc đáo 10 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

18. Bộ sản phẩm: Đồ uống không cồn khác

(Ngành: Đồ uống. Nhóm: Đồ uống không cồn)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản — 1 Điểm
- ❑ Chế biến — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,…)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên — 2 Điểm

quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế — 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm — **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) — 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm — 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) — 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi — 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website — 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) — 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương — **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác — 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố — 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng — 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương — 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện — **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản — 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm — 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ — **5 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được — 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được — 3 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất — 5 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ không đạt quy định ATTP như đất, côn trùng, lông, len ... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Màu sắc — **3 Điểm**

❑ Màu không phù hợp — 0 Điểm

❑ Màu chấp nhận được — 1 Điểm

❑ Màu phù hợp với tính chất sản phẩm — 3 Điểm

6.3. Mùi — **6 Điểm**

❑ Có mùi lạ hoặc không có mùi — 0 Điểm

❑ Mùi nhẹ, phù hợp (với đặc trưng của sản phẩm) — 2 Điểm

❑ Mùi mạnh, phù hợp	4 Điểm
❑ Mùi mạnh, phù hợp, hấp dẫn	6 Điểm
6.4. Vị	**6 Điểm**
❑ Vị khác thường	0 Điểm
❑ Chấp nhận được	2 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm	4 Điểm
❑ Phù hợp, hấp dẫn	6 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	1 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	**5 điểm**
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	**3 điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)	0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP	
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP	**2 Điểm**
(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)	
❑ Có, nhưng không đạt	0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

19. Bộ sản phẩm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc y học cổ truyền

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc y học cổ truyền)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không có số đăng ký thuốc/giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu	**3 Điểm**
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%	1 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%	2 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị	**3 Điểm**
❑ Chế biến đơn giản	1 Điểm
❑ Chế biến	2 Điểm
❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn)	3 Điểm
1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối	**4 Điểm**
(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)	
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình	2 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn	3 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu	4 Điểm
1.4. Liên kết sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc	3 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, — 2 Điểm

HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế — 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm — **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) — 0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm — 1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) — 2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi — 3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website — 4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) — 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương — **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác — 0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố — 1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng — 2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương — 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện — **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản — 1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm — 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có số đăng ký thuốc/giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm (hoặc tương đương)

6. CHẤT LƯỢNG NGUYÊN LIỆU — **5 Điểm**

(*Mức độ sử dụng nguyên liệu có tiêu chuẩn GACP-WHO hoặc tương đương*)

❑ Sử dụng đến dưới 5% — 0 Điểm
❑ Từ 5% đến dưới 10% — 1 Điểm
❑ Từ 10% đến dưới 50% — 2 Điểm
❑ Từ 50% đến dưới 75% — 3 Điểm
❑ Sử dụng trên 75% — 5 Điểm

7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN — **4 Điểm**

(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)

❑ Không đạt — 0 Điểm
❑ Tương đối đạt — 2 Điểm
❑ Đạt — 4 Điểm

8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN **5 Điểm**

- ❑ Không tiện lợi 0 Điểm
- ❑ Tương đối tiện lợi 1 Điểm
- ❑ Tiện lợi 3 Điểm
- ❑ Rất tiện lợi 5 Điểm

9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG **6 Điểm**

(Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng)

- ❑ Thấp, không rõ 1 Điểm
- ❑ Có hiệu quả tương đối rõ 2 Điểm
- ❑ Hiệu quả tốt 4 Điểm
- ❑ Hiệu quả rất tốt 6 Điểm

10. KIỂM TRA ĐỊNH KỲ **5 điểm**

(*Hồ sơ kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu an toàn*)

- ❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm
- ❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
- ❑ Có, đạt đầy đủ 3 Điểm

11. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng, hiệu quả: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

- ❑ Trung bình 0 Điểm
- ❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm
- ❑ Độc đáo 3 Điểm
- ❑ Rất độc đáo 5 Điểm

12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

- ❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm
- ❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm
- ❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm
- ❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/HACCP...) 4 Điểm
- ❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định

13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

- ❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm
- ❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm
- ❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

20. Bộ sản phẩm: Mỹ phẩm

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Mỹ phẩm)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm
- ❑ Chế biến 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp 4 Điểm

dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — 3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — 2 Điểm

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG	**5 điểm**
❑ Không có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm	0 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm	1 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu/tiêu chuẩn bao bì sản phẩm	3 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì; phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập	5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định

7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**3 Điểm**
(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)	
❑ Không đạt	0 Điểm
❑ Tương đối đạt	1 Điểm
❑ Đạt	3 Điểm
8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN	**5 Điểm**
❑ Không tiện lợi	0 Điểm

❑ Tương đối tiện lợi	1 Điểm
❑ Tiện lợi	3 Điểm
❑ Rất tiện lợi	5 Điểm
9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG	**9 Điểm**
9.1. Hiệu quả sử dụng chính	***6 Điểm***
❑ Thấp, không rõ	1 Điểm
❑ Có hiệu quả tương đối rõ	2 Điểm
❑ Hiệu quả tốt	4 Điểm
❑ Hiệu quả rất tốt	6 Điểm
9.2. Tác dụng không mong muốn	***3 Điểm***
❑ Có một số	0 Điểm
❑ Rất ít	1 Điểm
❑ Hầu như không có	2 Điểm
❑ Không có	3 Điểm

Ghi chú: Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng,...)

10. TÍNH ĐỘC ĐÁO	**5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)	
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo	1 Điểm
❑ Độc đáo	3 Điểm
❑ Rất độc đáo	5 Điểm
11. KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ĐỊNH KỲ	**3 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu an toàn*)	
❑ Không có	0 Điểm
❑ Có, nhưng một số chỉ tiêu không đạt	1 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	2 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	3 Điểm
12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có đủ các thủ tục pháp lý để xuất khẩu vào thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không phù hợp theo quy định	
13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

21. Bộ sản phẩm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu	**3 Điểm**
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%	1 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%	2 Điểm
❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100%	3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị	**3 Điểm**
❑ Chế biến đơn giản	1 Điểm
❑ Chế biến	2 Điểm
❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn)	3 Điểm
1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối	**4 Điểm**
(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)	
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ	1 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình	2 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn	3 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu	4 Điểm
1.4. Liên kết sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất – kinh doanh — **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ

gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B: KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ	
4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm
5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM	
5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... Điểm

Phần C: CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG **5 điểm**

❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu/tiêu chuẩn bao bì sản phẩm 3 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì; phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định

7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **4 Điểm**

(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)

❑ Không đạt 0 Điểm
❑ Tương đối đạt 2 Điểm
❑ Đạt 4 Điểm

8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN **5 Điểm**

❑ Không tiện lợi 0 Điểm
❑ Tương đối tiện lợi 1 Điểm
❑ Tiện lợi 3 Điểm
❑ Rất tiện lợi 5 Điểm

9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG **6 Điểm**

❑ Thấp, không rõ 1 Điểm
❑ Có hiệu quả tương đối rõ 2 Điểm
❑ Hiệu quả tốt 4 Điểm
❑ Hiệu quả rất tốt 6 Điểm

Ghi chú: Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng,...)

10. TÍNH AN TOÀN **5 Điểm**

(*Theo hồ sơ nghiên cứu, thử nghiệm,...*)

- ❑ Tương đối an toàn 1 Điểm
- ❑ An toàn 3 Điểm
- ❑ Rất an toàn 5 Điểm

11. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

- ❑ Trung bình 0 Điểm
- ❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm
- ❑ Độc đáo 3 Điểm
- ❑ Rất độc đáo 5 Điểm

12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

- ❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm
- ❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm
- ❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm
- ❑ Có đủ các thủ tục pháp lý để xuất khẩu vào thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định

13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

- ❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm
- ❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm
- ❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

22. Bộ sản phẩm: Thảo dược khác

(Ngành: Thảo dược. Nhóm: Thảo dược khác)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại, sơ chế 0 Điểm
- ❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm
- ❑ Chế biến 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3 Điểm**
❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1 Điểm
❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2 Điểm
❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành	**2 Điểm**
Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:	
a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác	
❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác	1 Điểm
❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương	2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C: CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG	**3 điểm**
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu/tiêu chuẩn bao bì sản phẩm	1 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì sản phẩm	2 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm; tiêu chuẩn nguyên liệu; tiêu chuẩn bao bì; phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập	3 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định	
7. CHỈ TIÊU CẢM QUAN	**3 Điểm**
(Kiểm tra theo tiêu chuẩn công bố)	
❑ Không đạt	0 Điểm
❑ Tương đối đạt	1 Điểm
❑ Đạt	3 Điểm
8. SỰ TIỆN LỢI KHI SỬ DỤNG, BẢO QUẢN	**5 Điểm**
❑ Không tiện lợi	0 Điểm
❑ Tương đối tiện lợi	1 Điểm
❑ Tiện lợi	3 Điểm
❑ Rất tiện lợi	5 Điểm
9. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG	**8 Điểm**
❑ Thấp, không rõ	1 Điểm
❑ Có hiệu quả tương đối rõ	2 Điểm

❑ Hiệu quả tốt 4 Điểm

❑ Hiệu quả rất tốt 8 Điểm

Ghi chú: Sử dụng trực tiếp sản phẩm hoặc thông qua tài liệu chính thống/kết quả nghiên cứu, minh chứng người sử dụng,...)

10. TÍNH AN TOÀN **3 Điểm**

(*Theo hồ sơ nghiên cứu, thử nghiệm,...*)

❑ Tương đối an toàn 1 Điểm

❑ An toàn 2 Điểm

❑ Rất an toàn 3 Điểm

11. TÍNH ĐỘC ĐÁO **8 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 8 Điểm

12. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/HACCP/GMP/...) 4 Điểm

❑ Có đủ các thủ tục pháp lý để xuất khẩu vào thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định

13. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

23. Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí

(Ngành: Thủ công mỹ nghệ, trang trí. Nhóm: thủ công mỹ nghệ - trang trí)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại 1 Điểm
- ❑ Sơ chế/chế tác/tạo dựng 2 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ, tạo ra sản phẩm tinh xảo chất lượng cao hơn 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh
3 Điểm

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá..	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. CÁC CHỈ TIÊU

6.1. Mức độ tinh xảo/sắc nét của sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không khéo léo/nhã nhặn, không thể bán được 0 Điểm
- ❑ Khá khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được 1 Điểm
- ❑ Khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật 3 Điểm
- ❑ Tinh xảo, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật, có thể bán được trong các cửa hàng lớn và xuất khẩu 5 Điểm

6.2. Thiết kế độc đáo **5 Điểm**

- ❑ Phong cách thiết kế phổ biến 1 Điểm
- ❑ Phong cách độc đáo riêng, nhưng là dạng thông thường 3 Điểm
- ❑ Phong cách độc đáo riêng, thể hiện trí tuệ Việt 5 Điểm

Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ

6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố **10 Điểm**

(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt; kết cấu cân đối, chắc chắn, bền vững; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)

- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp 0 Điểm
- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình 2 Điểm
- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt 5 Điểm
- ❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có "hồn" 10 Điểm

6.4. Các tính năng của sản phẩm **5 Điểm**

(Giá trị sử dụng của sản phẩm: Tranh ảnh trang trí; túi đựng mỹ phẩm; lắc tay;...)

❑ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản 0 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương 1 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước 3 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu 5 Điểm

6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần **4 Điểm**

❑ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không thể bán được trên thị trường 0 Điểm

❑ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường 2 Điểm

❑ Vật liệu chất lượng cao/thành phần, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu 4 Điểm

6.6. Tính thực tiễn **3 Điểm**

❑ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng nó / khó sử dụng 0 Điểm

❑ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin / khó duy trì 1 Điểm

❑ Sản phẩm có thể sử dụng, dễ duy trì/bảo trì 2 Điểm

❑ Sản phẩm rất hữu ích, dễ duy trì/bảo trì 3 Điểm

7. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **3 điểm**

❑ Không có hồ sơ công bố 0 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có hồ sơ công bố sản phẩm đầy đủ theo quy định 3 Điểm

8. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **Sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

24. Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng

(Ngành: Thủ công mỹ nghệ, trang trí. Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại 1 Điểm
- ❑ Sơ chế/chế tác/tạo dựng 2 Điểm
- ❑ Ứng dụng công nghệ, tạo ra sản phẩm tinh xảo, chất lượng cao hơn 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm
3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG	
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	**3 Điểm**
❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN)	1 Điểm
❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51%	2 Điểm
❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51%	3 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành	**2 Điểm**
Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:	
a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác	
❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác	1 Điểm
❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương	2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B: KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. CÁC CHỈ TIÊU

6.1. Mức độ tinh xảo/sắc nét của sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không khéo léo/nhã nhặn, không thể bán được 0 Điểm

❑ Khá khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được 1 Điểm

❑ Khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật 3 Điểm

❑ Tinh xảo, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật, có thể bán được trong các cửa hàng lớn và xuất khẩu 5 Điểm

6.2. Thiết kế độc đáo **5 Điểm**

❑ Phong cách thiết kế phổ biến 1 Điểm

❑ Phong cách độc đáo riêng, nhưng là dạng thông thường 3 Điểm

❑ Phong cách độc đáo riêng, thể hiện trí tuệ Việt 5 Điểm

Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ

6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố **6 Điểm**

(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt; kết cấu cân đối, chắc chắn, bền vững; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)

❑ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp 0 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình 2 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt 4 Điểm

❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có "hồn" 6 Điểm

6.4. Các tính năng của sản phẩm **5 Điểm**

(Giá trị sử dụng của sản phẩm: Tranh ảnh trang trí; túi đựng mỹ phẩm; lắc tay;...)

❑ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản 0 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương 1 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước 3 Điểm

❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu 5 Điểm

6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần **3 Điểm**

❑ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không thể bán được trên thị trường	0 Điểm
❑ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường	1 Điểm
❑ Vật liệu chất lượng cao/thành phần, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu	3 Điểm
6.6. Tính thực tiễn	**3 Điểm**
❑ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng nó / khó sử dụng	0 Điểm
❑ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin / khó duy trì	1 Điểm
❑ Sản phẩm có thể sử dụng, dễ duy trì/bảo trì	2 Điểm
❑ Sản phẩm rất hữu ích, dễ duy trì/bảo trì	3 Điểm
7. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 điểm**
❑ Không có hồ sơ công bố	0 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố nhưng thiếu	1 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố sản phẩm đầy đủ theo quy định	3 Điểm
❑ Có hồ sơ công bố sản phẩm đầy đủ theo quy định, có phiếu kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn tại cơ quan kiểm nghiệm độc lập	5 Điểm
8. KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CÁC CHỈ TIÊU ATTP (*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)	**3 Điểm**
❑ Không có	0 Điểm
❑ Có, nhưng không đạt	1 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ	2 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	3 Điểm
9. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng: ..... **Sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

25. Bộ sản phẩm: Vải, may mặc

(Ngành: Vải và may mặc. Nhóm: Vải, may mặc)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% — 1 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% — 2 Điểm
- ❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% — 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

- ❑ Phân loại, sơ chế — 1 Điểm
- ❑ Chế biến đơn giản — 2 Điểm
- ❑ Chế biến sâu, tạo ra sản phẩm tinh xảo chất lượng cao hơn — 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ — 1 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình — 2 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn — 3 Điểm
- ❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu — 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

- ❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng — 0 Điểm
- ❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) — 1 Điểm
- ❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. — 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 2 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc — 4 Điểm

tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất — 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX — **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm — **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu — 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. — 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường — 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì — **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ — 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ — 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc — 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp — 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì — **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp — 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp — 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng — 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh — **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành — **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ — 2 Điểm

địa phương

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh	0 Điểm
❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh	1 Điểm
3.3. Sử dụng lao động địa phương	**1 Điểm**
❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương	0 Điểm
❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá..	1 Điểm
3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh	**1 Điểm**
❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	0 Điểm
❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề	1 Điểm
3.5. Kế toán	**2 Điểm**
❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ	0 Điểm
❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên	1 Điểm
❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán	2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)*	**5 Điểm**
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

- ❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
- ❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
- ❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

- ❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
- ❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
- ❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

- ❑ Đơn giản 1 Điểm
- ❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

6.1. Tính thẩm mỹ, kỹ thuật **5 Điểm**

- ❑ Không khéo léo/nhã nhặn, có các lỗi vệ sinh/kỹ thuật sản phẩm 0 Điểm
- ❑ Khá khéo léo/nhã nhặn, có rất ít lỗi vệ sinh/kỹ thuật sản phẩm 1 Điểm
- ❑ Khéo léo/nhã nhặn, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật 3 Điểm
- ❑ Có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật cao 5 Điểm

6.2. Thiết kế độc đáo **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác,...*)

- ❑ Phong cách thiết kế phổ biến 0 Điểm
- ❑ Phong cách thiết kế tương đối độc đáo 1 Điểm
- ❑ Phong cách thiết kế độc đáo 3 Điểm
- ❑ Phong cách thiết kế rất độc đáo, thể hiện trí tuệ địa phương 5 Điểm

Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ

6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố **5 Điểm**

(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt; kết cấu cân đối; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)

❑ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp	0 Điểm
❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình	1 Điểm
❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt	3 Điểm
❑ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có "hồn"	5 Điểm
6.4. Các tính năng của sản phẩm *(Giá trị sử dụng: Áo mặc; khăn quàng...)*	**5 Điểm**
❑ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản	0 Điểm
❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương	1 Điểm
❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước	3 Điểm
❑ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu	5 Điểm
6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần	**5 Điểm**
❑ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không bán được trên thị trường	0 Điểm
❑ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường	1 Điểm
❑ Vật liệu chất lượng cao, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu	3 Điểm
❑ Vật liệu chất lượng cao, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu; có tiêu chuẩn nguyên liệu và minh chứng chất lượng, sử dụng	5 Điểm
6.6. Tính thực tiễn	**5 Điểm**
❑ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng / khó sử dụng	0 Điểm
❑ Sản phẩm có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin / khó duy trì	1 Điểm
❑ Sản phẩm dễ sử dụng, duy trì/bảo trì	3 Điểm
❑ Sản phẩm dễ sử dụng, duy trì/bảo trì; dễ vận chuyển và hữu ích	5 Điểm
6.7. Độ tin cậy *(Khả năng thực hiện đúng tính năng, tác dụng)*	**3 Điểm**
❑ Trung bình	0 Điểm
❑ Tương đối tin cậy	1 Điểm
❑ Tin cậy cao	2 Điểm
❑ Rất tin cậy	3 Điểm
6.8. Tuổi thọ	**2 Điểm**
(Khả năng giữ được tính năng, tác dụng trong điều kiện hoạt động bình thường)	
❑ Thấp	0 Điểm
❑ Trung bình, phù hợp với đặc điểm sản phẩm	1 Điểm
❑ Cao	2 Điểm
7. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

26. Bộ sản phẩm: Dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội

(Ngành: Dịch vụ, du lịch. Nhóm: dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh-H: Mã huyện- STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004

Tên chủ thể sản xuất: .....

Địa chỉ: .....

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. Tổ chức dịch vụ

1.1. Bảo vệ, bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên liên quan đến sản phẩm dịch vụ du lịch **6 Điểm**

- ❑ Không có hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên; bảo tồn các hệ sinh thái núi, bảo tồn đa dạng sinh học — 0 Điểm
- ❑ Có một số hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên; bảo tồn các hệ sinh thái núi, bảo tồn đa dạng sinh học — 1 Điểm
- □ Có Chương trình/kết hoạch hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên; bảo tồn các hệ sinh thái núi, bảo tồn đa dạng sinh học — 3 Điểm
- ❑ Có Chương trình/kết hoạch hoạt động bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa/thiên nhiên/bảo tồn các hệ sinh thái/bảo tồn đa dạng sinh học; có minh chứng triển khai/áp dụng — 6 Điểm

1.2. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **10 Điểm**

- ❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất — 1 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành — 3 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành — 5 Điểm
- ❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng — 10 Điểm

1.3. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong sản xuất **3 Điểm**

- ❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 0 Điểm
- ❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường — 1 Điểm
- ❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...) và công nghệ thân thiện môi trường — 3 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

- ❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nơi khác, có thay đổi một số yếu tố — 1 Điểm
- ❑ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (có tính mới) — 2 Điểm
- ❑ Tự phát triển dựa trên truyền thống/lịch sử/cảnh quan địa phương và gắn với nhu cầu thị trường — 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện quá trình dịch vụ **3 Điểm**

- ❑ Không có bản giới thiệu về sản phẩm dịch vụ — 0 Điểm
- ❑ Có bản giới thiệu đầy đủ về sản phẩm dịch vụ — 1 Điểm
- ❑ Có bản giới thiệu đầy đủ, chi tiết về sản phẩm dịch vụ — 3 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

- ❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) — 1 Điểm
- ❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% — 2 Điểm
- ❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% — 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

- ❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác — 1 Điểm
- ❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương — 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

- ❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh — 0 Điểm
- ❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh — 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

- ❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương — 0 Điểm
- ❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương — 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

- ❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 0 Điểm
- ❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề — 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

- ❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ — 0 Điểm
- ❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên — 1 Điểm
- ❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán — 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: ..... **Điểm**

Phần B: KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực khách hàng chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý quảng bá, bán hàng	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý quảng bá, bán hàng	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý quảng bá, bán hàng	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý quảng bá, bán hàng	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý quảng bá, bán hàng	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý quảng bá, bán hàng, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: ..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

(Được cộng tổng điểm các nội dung ghi Có)

6. Vị trí	**5 Điểm**
❑ Thuận lợi, dễ tiếp cận	1 Điểm
❑ Liền kề khu vực có tài nguyên du lịch	1 Điểm
❑ Vị trí đặc biệt, trong khu vực có tài nguyên du lịch	2 Điểm
❑ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên đẹp	1 Điểm
7. Kiến trúc	**6 Điểm**
❑ Phù hợp với môi trường cảnh quan thiên nhiên	1 Điểm
❑ Hệ thống giao thông thuận tiện và phù hợp	1 Điểm
❑ Kiến trúc có tính dân tộc	2 Điểm
❑ Hệ thống thông tin, chỉ dẫn rõ ràng	2 Điểm
8. Bố trí đón tiếp	**6 Điểm**
❑ Có nơi để xe phù hợp	2 Điểm
❑ Có nơi đón tiếp khách hàng phù hợp	2 Điểm
❑ Có quầy bán hàng hóa, đồ lưu niệm tại điểm dịch vụ	2 Điểm
9. Trang thiết bị, tiện nghi	**5 Điểm**
❑ Có phương tiện giao thông nội bộ thuận tiện	2 Điểm
❑ Có hệ thống cấp thoát nước bảo đảm vệ sinh môi trường	1 Điểm
❑ Có trang bị đủ dịch vụ ăn nghỉ, hoạt động tốt, chất lượng phù hợp	2 Điểm
10. Dịch vụ và chất lượng phục vụ	**5 Điểm**
❑ Thái độ thân thiện	1 Điểm
❑ Nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo	2 Điểm
❑ Có quy trình kỹ thuật, nghiệp vụ	1 Điểm
❑ Chất lượng phục vụ hoàn hảo	1 Điểm
11. Hàng hóa phục vụ (ăn uống, đồ lưu niệm,...)	**5 Điểm**
❑ Có nguồn gốc rõ ràng	2 Điểm
❑ Có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp	2 Điểm
❑ Được bảo quản phù hợp	1 Điểm
12. Người quản lý và nhân viên	**8 Điểm**
❑ Người quản lý được đào tạo	2 Điểm
❑ Nhân viên được đào tạo	3 Điểm
❑ Nhân viên hướng dẫn có thể dùng 1 ngoại ngữ	3 Điểm

Tổng Điểm phần C: ..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... Điểm

Xếp hạng: ..... Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)